TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 30 /2019/DS-ST
Ngày: 11 – 11 – 2019
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần hội đồng xét sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Bà Lương Thị Thu An

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

-Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toản - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXXST-DS ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1981 (vắng mặt)
Địa chỉ: KP.3, TT. T, huyện C, tỉnh Bình Phước
Bị đơn: Chị Lâm Thị U, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp 6, xã N, huyện C, Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/3/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Chị Lâm Thị U có nhận nợ vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 05/01/2019. Chi tiết khoản vay này gồm 25.000.000 đồng làm dịch vụ thừa kế, 10.000.000 đồng dùng để trả nợ cho ông Trương Sỹ S, 25.000.000 đồng chị U mượn tiêu xài. Hiện nay chị U tự động đơn phương thanh lý hợp đồng dịch vụ pháp lý với bà H mà không hề đế cập đến việc trả nợ của chị U.

Do đó, nay bà H khởi kiện yêu cầu chị U phải trả bà H số tiền 60.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 05/01/2019 và tiền lãi cơ bản 0,75%/tháng kể từ ngày 05/01/2019 đến khi kết thúc vụ án, tạm tính đến ngày 05/3/2019 là 1.350.000 đồng.

Ngày 04/9/2019 bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình, bà H chỉ yêu cầu chị U trả cho bà H số tiền 10.000.000 đồng mà chị U mượn của bà H để trả cho ông Trương Sỹ S theo hợp đồng vay ngày 05/01/2019 và tiền lãi cơ bản 0,75%/tháng kể từ ngày 05/01/2019 đến khi kết thúc vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án bà H nộp các chứng cứ tài liệu gồm: 02 văn bản thỏa thuận phân di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đề ngày 01/6/2018 (bản sao); 01 hợp đồng ủy quyền đề ngày 27/12/2018 (bản photo có công chứng); 01 hợp đồng vay 05/01/2019 (photo); hợp đồng dịch vụ pháp lý đề ngày 02/01/2019 (photo); Biên bản làm việc đề ngày 05/01/2019 (photo); Thông báo số 32/TB-VPCC ngày 14/5/2018 (photo); 02 giấy CNQSD đất của bà Lâm Thị U (photo); 01 giấy ủy quyền đề ngày 26/12/2018 (bản chính)

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lâm Thị U trình bày:

Vào ngày 05/01/2019 bà H cho chị U vay 10.000.000 đồng, đến ngày 21/4/2019 bà H cho chị U vay thêm 22.000.000 đồng. Ngoài ra chị U không còn vay của bà H số tiền nào khác. Khi vay tiền thì giữa hai bên có làm hợp đồng vay tiền trong đó ghi rõ số tiền vay, thời hạn trả nợ, chị U bà H đều ký tên vào bên dưới hợp đồng. Về thời hạn trả nợ thì số 10.000.000 đồng thì chị U phải trả bà H vào ngày 05/02/2019, đối với số tiền 22.000.000 đồng chị U phải trả bà H vào ngày 21/4/2019, trong hợp đồng vay chỉ để là 3 tháng chứ không ghi rõ ngày trả nợ là ngày nào. Về lãi suất trên hợp đồng không có thỏa thuận nhưng hai bên thỏa thuận miệng bên ngoài là cứ 1.000.000 đồng thì 1 ngày chị U đóng cho bà H 5.000 đồng, số tiền 22.000.000 đồng thống nhất chị U đóng lãi cho bà H cứ 1.000.000 đồng thì 1 ngày đóng 5.000 đồng. Tuy nhiên, về lãi suất chị U cũng chưa đóng cho bà H được khoản lãi nào. Hợp đồng vay ngày 05/01/2019 này là có thực, không hề giả mạo, chữ ký Út, Lâm Thị U là do chị U viết và ký tên nhưng nguyên nhân có giấy này là do bà H nói chị U phải ký hợp đồng vay tiền này với số tiền vay là 60.000.000 đồng để bà H trực tiếp thay chị U trả ông Trương Sỹ S số tiền 10.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng bà H đứng ra giải quyết vụ tranh chấp đất đai giữa chị U và Từ Thị P. Số tiền 10.000.000 đồng chị U phải trả cho ông S là do cha mẹ chị U còn nợ của ông S vì bán thửa đất mà chị U được thừa kế, chị U muốn nhận được đất thì phải giải quyết dứt điểm số tiền còn thiếu 10.000.000 đồng này. Số tiền 50.000.000 đồng là do chị U có mua bán 02 lô đất ấp 6, xã Nha Bích nhưng không thành, bà H nói sẽ đưa cho bà P 50.000.000 đồng để giải quyết mọi vấn đề mua bán đất giữa chị U và bà P, chị U chỉ việc ký hợp đồng vay tiền đề ngày 05/01/2019 còn mọi việc bà H tự lo. Nhưng cuối cùng chỉ có ông Trương Sỹ S nhận 10.000.000 đồng mà chị U gánh nợ thay cho cha mẹ, chị U thống nhất 10.000.000 đồng này là nợ của chị U. Còn 50.000.000 đồng còn lại bà H không hề giao cho bà P nên chị U ký vào giấy hợp đồng này chỉ là ký thôi chứ không được trực tiếp nhận tiền. Hiện nay việc tranh chấp mua bán 02 thửa đất ở ấp 6, xã Nha Bích giữa chị U và bà P vẫn còn tồn tại, chưa được giải quyết. Chốt lại ngày 05/01/2019 chị U chỉ vay có 10.000.000 đồng để trả cho ông S

chứ không phải là 60.000.000 đồng, và đến ngày 21/01/2019 chị U vay tiếp của bà H là 22.000.000 đồng nữa nên tổng số tiền nợ của chị U chỉ có 32.000.000 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu chị U trả số tiền là 60.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 05/01/2019 và yêu cầu chị trả tiền lãi cơ bản 0,75%/tháng kể từ ngày 05/01/2019 đến khi kết thúc vụ án, tạm tính đến ngày 05/3/2019 là 1.350.000 đồng thì đồng ý trả cho bà H số tiền 32.000.000 đồng, về lãi chị U cũng không đồng ý trả vì chị U rất khó khăn, chị U không có tiền trả nợ

Quá trình giải quyết vụ án chị U nộp các chứng cứ tài liệu gồm: 01 thẻ nhớ (ghi âm); 01 bản giải trình ghi âm; Hợp đồng vay 05/01/2019; Hợp đồng vay không đề ngày tháng nhưng thể hiện ngày vay là ngày 21/4/2019

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

***Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát*:**

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 69, 70, 71, 72 của BLTTDS năm 2015

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Lâm Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và lãi suất theo quy định; Về án phí buộc bị đơn chịu áp phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1} *Về tố tụng và quan hệ pháp luật:* Bà Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu chị Lâm Thị U có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền đã vay và lãi suất nên Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

{2}*Về thẩm quyền*: Bị đơn là chị U có nơi cư trú tại xã N, huyện C, Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

{3}*Về thời hiệu khởi kiện*: Do các bên đương sự không yêu cầu nên căn cứ vào điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về thời hiệu

{4} Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Lâm Thị U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng chị U vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

{4} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh H, thấy rằng:

Nguyên đơn bà H khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ gốc là 60.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 05/01/2019 trong đó chi tiết số tiền vay gồm 25.000.000 đồng làm dịch vụ thừa kế, 10.000.000 đồng dùng để trả nợ cho ông Trương Sỹ S, 25.000.000 đồng chị U mượn tiêu xài. Bị đơn chị U chỉ thừa nhận trong số tiền 60.000.000 đồng đã vay theo giấy vay nợ ngày 05/01/2019 thì chỉ có số tiền 10.000.000 đồng trả cho ông Trương Sỹ S là có thực còn 50.000.000 đồng còn lại chị U không vay của bà H mà là do bà H đứng ra giải quyết vụ tranh chấp đất đai giữa chị U và Từ Thị P nhưng trên thực tế bà H cũng không giao cho bà P số tiền nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án bà H đã thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình, bà H chỉ yêu cầu chị U trả lại số tiền 10.000.000 đồng mà chị U mượn của bà H để trả cho ông Trương Sỹ S theo hợp đồng vay ngày 05/01/2019 và tiền lãi cơ bản 0,75%/tháng kể từ ngày 05/01/2019 đến khi kết thúc vụ án. Chị U không đồng ý trả số nợ 10.000.000 đồng này với lý do chị rất khó khăn không có tiền trả nợ. Xét thấy, theo quy định tại Điều 463 " *...khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản...*" và khoản 1 điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*", theo giấy vay nợ ngày 05/01/2019 các bên thống nhất thời hạn trả nợ là ngày 05/02/2019 nhưng đến nay chị U vẫn không trả nợ cho bà H là vi phạm thời hạn trả nợ, do đó cần buộc chị U phải thanh toán số tiền nợ gốc này cho bà H.

Về nợ lãi: Theo nội dung giấy mượn tiền đề ngày 5/01/2019 thể hiện 1 ngày 30.000đồng/60.000.000 đồng tương ứng là 5%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án chị U cũng thừa nhận chị chưa đóng cho bà H khoản lãi nào (bút lục số 51). Xét thấy đây là hợp đồng vay có lãi và có thời hạn nên căn cứ khoản 5 điều 466 Bộ luật dân sự 2015 buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ tiền lãi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, do nguyên đơn bà H chỉ yêu cầu mức lãi suất là 0,75%/ tháng trên toàn bộ thời gian cho vay (bao gồm lãi trong hạn và quá hạn) và mức lãi suất này không vượt quá quy định tại khoản 1 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Lãi suất được tính như sau: 10.000.000 đồng x 0,75% x 10 tháng 6 ngày (tính từ ngày 05/01/2019 đến ngày 11/11/2019) = 765.000 đồng

Như vậy chị U phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và lãi suất là 765.000 đồng

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị U phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền mà yêu cầu của bà H được Tòa án chấp nhận cụ thể (10.000.000 đồng + 765.000 đồng) x 5% = 538.250 đồng.

Bà H không phải chịu án phí

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 165, Điều 184, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh H. Buộc chị Lâm Thị U phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc và 765.000 đồng tiền nợ lãi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lâm Thị U phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 538.250 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh H được nhận lại số tiền tạm ứng án đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là 1.534.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009957 ngày 27/3/2019 .

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ